

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Song Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 20/06/2020
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Cường	Thành viên	
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên	
Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 01/07/2020
Ông Lê Đức Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Hiệp	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Như Ái	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dũng	Thành viên

Phụ trách Kế toán

Bà Nguyễn Thị Vi Minh	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2018/TT-BTC ngày 22/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2018/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hữu Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 34 /2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Lê Đức Hạnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3340-2020-112-1





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.347.104.117	34.264.123.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.282.284.434	6.707.230.776
Tiền	111		5.282.284.434	1.707.230.776
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.1	47.000.000.000	20.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.000.000.000	20.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.572.864.371	2.041.592.777
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.931.671.873	5.880.474.621
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	271.626.765	276.917.165
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.834.043.682	566.001.216
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.464.477.949)	(4.681.800.225)
Hàng tồn kho	140	10	491.955.312	4.924.367.345
Hàng tồn kho	141		4.284.920.240	7.767.028.174
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.792.964.928)	(2.842.660.829)
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	90.932.160
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	90.932.160
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.115.890.390	41.663.414.928
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.500.000	5.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	15.500.000	5.500.000
Tài sản cố định	220		2.042.048.224	2.562.166.294
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.928.712.677	2.360.055.635
- Nguyên giá	222		11.803.838.547	11.803.838.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.875.125.870)	(9.443.782.912)
Tài sản cố định vô hình	227	13	113.335.547	202.110.659
- Nguyên giá	228		840.456.001	840.456.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(727.120.454)	(638.345.342)
Bất động sản đầu tư	230	12	7.039.869.289	7.274.679.601
- Nguyên giá	231		19.031.531.639	19.031.531.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.991.662.350)	(11.756.852.038)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.2	5.000.000.000	30.146.333.037
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.178.000.000	1.178.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	29.621.270.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.178.000.000)	(652.936.963)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		18.472.877	1.674.735.996
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	3.787.871	205.698.451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.685.006	1.469.037.545
TỔNG TÀI SẢN	270		75.462.994.507	75.927.537.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.021.614.135	8.591.415.933
Nợ ngắn hạn	310		3.136.597.339	1.706.399.137
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.000.000	10.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	219.681.726	180.122.101
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	827.439.348	451.397.694
Phải trả người lao động	314	-	888.828.900	1.723.900
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	294.042.337	294.042.337
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	642.955.460	545.214.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	253.649.568	223.898.659
Nợ dài hạn	330		6.885.016.796	6.885.016.796
Chi phí phải trả dài hạn	333	16	3.497.356.796	3.497.356.796
Phải trả dài hạn khác	337	17	3.387.660.000	3.387.660.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.441.380.372	67.336.122.053
Vốn chủ sở hữu	410	18	65.441.380.372	67.336.122.053
Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	12.117.461.832
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	52.195.500	52.195.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	5.389.184.872	(4.833.535.279)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	-	(20.518.698.734)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	-	5.389.184.872	15.685.163.455
TỔNG NGUỒN VỐN	440		75.462.994.507	75.927.537.986


Lâm Thị Hồng Loan
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Vi Minh
Kế toán trưởng



Lê Hữu Phước
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	20.040.008.867	19.647.098.064
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.040.008.867	19.647.098.064
Giá vốn hàng bán	11	21	8.272.438.892	6.172.916.729
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.767.569.975	13.474.181.335
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.954.483.758	1.060.321.457
Chi phí tài chính	22	23	846.952.445	(12.907.809.740)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	1.323.543.499	1.257.278.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.505.860.760	6.506.196.099
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.045.697.029	19.678.837.500
Thu nhập khác	31	25	19.266.467	311.337
Chi phí khác	32	26	800	1.785.627
Lợi nhuận khác	40		19.265.667	(1.474.290)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.064.962.696	19.677.363.210
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	341.351.838	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	1.454.352.539	3.973.989.755
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.269.258.319	15.703.373.455
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	878	2.617
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	878	2.617


Lâm Thị Hồng Loan
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Vi Minh
Kế toán trưởng



Lê Hữu Phước
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		53.217.197.717	21.425.520.800
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(4.423.456.844)	(5.558.092.640)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.714.853.500)	(5.655.873.153)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		275.000.988	327.040.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.347.283.295)	(4.597.552.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.006.605.066	5.941.042.204
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.000.000.000)	(32.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.500.000.000	23.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		1.954.795.092	1.265.025.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.545.204.908)	(8.234.974.433)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.886.050.000)	(760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.886.050.000)	(760.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.575.350.158	(2.294.692.229)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	6.707.230.776	9.002.103.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(296.500)	(180.900)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	10.282.284.434	6.707.230.776


Lâm Thị Hồng Loan
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Vi Minh
Kế toán trưởng


Lê Hữu Phước
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784 ngày 21 tháng 10 năm 2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 07 năm 2020. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài Kinh tế TP.HCM cấp ngày 31/5/1993.

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa có trụ sở chính đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận I, TP.HCM. Và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa tại Hà Nội. Địa chỉ: 178 Phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa – Trung tâm Thương Mại và Dịch vụ. Địa chỉ: 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận I, Tp. HCM.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa – Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 là 60.000.000.000 VND; tương đương 6.000.000 cổ phần.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2020 là 39 cán bộ công nhân viên đang làm việc (số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 41 nhân viên).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký của công ty bao gồm:

- Sản xuất, bảo hành, kinh doanh sản phẩm điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho hàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành, trò chơi giải trí, trang trí;
- Các dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ thiết bị bưu chính viễn thông...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2019.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho dựa theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá xuất hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong năm, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan.

Tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính của Công ty được trình bày tại các thuyết minh kèm theo.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	389.286.869	177.653.177
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.892.997.565	1.529.577.599
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	10.282.284.434	6.707.230.776

Chi tiết số nguyên tệ ngoại tệ

	31/12/2020	01/01/2020
	USD	USD
Tiền mặt	2.965	2.965
Tiền gửi ngân hàng	50	50
	3.015	3.015

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	271.626.765	276.917.165
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	209.417.165	209.417.165
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.209.600	67.500.000
	271.626.765	276.917.165
Trả trước cho người bán là bên liên quan	209.417.165	209.417.165
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	209.417.165	209.417.165

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dự án CCTV	3.787.871	163.114.484
Các khoản khác	-	42.583.967
	3.787.871	205.698.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng và không quá 1 năm tại Ngân hàng Sacombank - Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

7.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	1.178.000.000	-	(1.178.000.000)	1.178.000.000	525.063.037	(652.936.963)
<i>Công ty Cổ phần Belco Hà Nội - Công ty liên kết (1)</i>	1.178.000.000	-	(1.178.000.000)	1.178.000.000	525.063.037	(652.936.963)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	29.621.270.000	29.621.270.000	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương</i>	-	-	-	29.621.270.000	29.621.270.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương (2)</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
	6.178.000.000	5.000.000.000	(1.178.000.000)	30.799.270.000	30.146.333.037	(652.936.963)

(1) Công ty hiện sở hữu 117.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Belco Hà Nội, chiếm tỷ lệ 38%.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.931.671.873	(4.464.477.949)	5.880.474.621	(4.681.800.225)
- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	3.319.190.948	(3.319.190.948)	3.619.190.948	(3.619.190.948)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt	747.000.000	(747.000.000)	747.000.000	(747.000.000)
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	865.480.925	(398.287.001)	1.514.283.673	(315.609.277)
	4.931.671.873	(4.464.477.949)	5.880.474.621	(4.681.800.225)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.834.043.682	-	566.001.216	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngân hàng	131.900.000	-	189.000.000	-
- Hàng gửi trung bày	6.695.036	-	6.695.036	-
- Các khoản chi hộ	370.000.000	-	370.000.000	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.325.142.466	-	-	-
- Phải thu khác	306.180	-	306.180	-
Dài hạn	15.500.000	-	5.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.500.000	-	5.500.000	-
	2.849.543.682	-	571.501.216	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	722.498.792	(637.772.355)	726.749.895	(109.012.484)
Công cụ, dụng cụ	108.576.046	(107.336.327)	110.930.588	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.774.783	(163.247.095)	180.571.024	-
Thành phẩm	2.611.018.317	(2.495.453.273)	6.059.901.032	(2.337.648.380)
Hàng hóa	675.052.302	(389.155.878)	688.875.635	(395.999.965)
	4.284.920.240	(3.792.964.928)	7.767.028.174	(2.842.660.829)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	5.691.128.880	3.134.263.483	2.938.355.275	40.090.909	11.803.838.547
31/12/2020	5.691.128.880	3.134.263.483	2.938.355.275	40.090.909	11.803.838.547
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2020	(5.661.829.026)	(2.218.275.924)	(1.523.587.053)	(40.090.909)	(9.443.782.912)
- Khấu hao trong năm	(29.299.854)	(191.519.952)	(210.523.152)	-	(431.342.958)
31/12/2020	(5.691.128.880)	(2.409.795.876)	(1.734.110.205)	(40.090.909)	(9.875.125.870)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	29.299.854	915.987.559	1.414.768.222	-	2.360.055.635
31/12/2020	-	724.467.607	1.204.245.070	-	1.928.712.677

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền: 7.730.720.420 đồng. (Tại ngày 31/12/2019 số tiền là: 7.730.720.420 đồng)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	19.031.531.639	-	-	19.031.531.639
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
- Nhà	13.156.179.820	-	-	13.156.179.820
- Cơ sở hạ tầng	2.063.958.919	-	-	2.063.958.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(11.756.852.038)	(234.810.312)	-	(11.991.662.350)
- Quyền sử dụng đất	(1.816.482.824)	(58.817.988)	-	(1.875.300.812)
- Nhà	(7.876.410.295)	(175.992.324)	-	(8.052.402.619)
- Cơ sở hạ tầng	(2.063.958.919)	-	-	(2.063.958.919)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.274.679.601	(234.810.312)	-	7.039.869.289
- Quyền sử dụng đất	1.994.910.076	(58.817.988)	-	1.936.092.088
- Nhà	5.279.769.525	(175.992.324)	-	5.103.777.201
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá Bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền: 2.364.817.110 đồng. (Tại ngày 31/12/2019 là: 2.364.817.110 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	63.636.364	580.827.115	195.992.522	840.456.001
31/12/2020	63.636.364	580.827.115	195.992.522	840.456.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2020	(14.650.739)	(427.702.081)	(195.992.522)	(638.345.342)
- Khấu hao trong năm	(1.275.120)	(87.499.992)	-	(88.775.112)
31/12/2020	(15.925.859)	(515.202.073)	(195.992.522)	(727.120.454)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	48.985.625	153.125.034	-	202.110.659
31/12/2020	47.710.505	65.625.042	-	113.335.547

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền: 251.819.637 đồng. (Tại 31/12/2019 là 55.827.115 đồng.)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Đám Mây Việt	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm VND		Số đã thực nộp /cần trừ trong năm VND		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	366.457.694	1.817.919.614	1.817.919.614	1.649.136.638	535.240.670			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	341.351.838	341.351.838	90.932.160	250.419.678			
- Thuế thu nhập cá nhân	84.940.000	283.497.750	283.497.750	326.658.750	41.779.000			
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	780.678.966	780.678.966	780.678.966	-			
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-			
	451.397.694	3.230.448.168	3.230.448.168	2.854.406.514	827.439.348			
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp /cần trừ trong năm VND	Số đã thực nộp /cần trừ trong năm VND	31/12/2020			
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.932.160	-	-	(90.932.160)	-			
	90.932.160	-	-	(90.932.160)	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	294.042.337	294.042.337
- Trích trước chi phí khuyến mại tổ chức du lịch Hồng Kông - Thâm Quyển - Quảng Châu theo giấy phép số 018/2017KD ngày 23/03/2017	294.042.337	294.042.337
Dài hạn	3.497.356.796	3.497.356.796
- Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa	3.497.356.796	3.497.356.796
	3.791.399.133	3.791.399.133

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	642.955.460	545.214.446
- Phải trả về cổ phần hóa	-	19.248.946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	642.955.460	525.965.500
Dài hạn	3.387.660.000	3.387.660.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.387.660.000	3.387.660.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Thương mại Thời trang Hải Đăng	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Quyết Thành	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lục Thành	55.440.000	55.440.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hàng hóa Mê Kông	88.266.000	88.266.000
Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế	1.654.554.000	1.654.554.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế Hạnh Phúc	1.184.400.000	1.184.400.000
	4.030.615.460	3.932.874.446

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Quỹ khác	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	thuộc VCSH	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	60.000.000.000	12.117.461.832	52.195.500	(20.226.908.734)	51.942.748.598
- Lãi trong năm trước	-	-	-	15.703.373.455	15.703.373.455
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
31/12/2019	60.000.000.000	12.117.461.832	52.195.500	(4.833.535.279)	67.336.122.053
01/01/2020	60.000.000.000	12.117.461.832	52.195.500	(4.833.535.279)	67.336.122.053
- Lãi trong năm nay	-	-	-	5.269.258.319	5.269.258.319
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
- Trích thưởng HĐQT, BKS, người quản lý	-	-	-	(364.000.000)	(364.000.000)
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế năm 2020 (*)	-	(12.117.461.832)	-	12.117.461.832	-
- Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
31/12/2020	60.000.000.000	-	52.195.500	5.389.184.872	65.441.380.372

(*) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế năm 2020 (theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 20/06/2020).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Điện tử Tin học Việt Nam (51%)	30.600.000.000	30.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	29.400.000.000	29.400.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	1.164.000.000	310.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
+ USD	3.015	3.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thu Ngân	97.880.000	97.880.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phón	88.045.000	88.045.000
Công ty TNHH MTV TM KT Nhật Hào Huy	10.634.999	10.634.999
	196.559.999	196.559.999

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.565.066.088	676.686.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.474.942.779	18.970.411.655
	20.040.008.867	19.647.098.064
Doanh thu với các bên liên quan	-	186.027.760
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-	179.388.000
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	-	6.639.760

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.422.070.989	595.333.317
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.864.983.043	2.110.273.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.996.345.745	983.717.027
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	1.989.039.115	2.483.592.833
	8.272.438.892	6.172.916.729

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.279.937.558	1.060.321.457
Doanh thu bán chứng khoán	674.546.200	-
	4.954.483.758	1.060.321.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	525.063.037	(12.907.809.740)
Chi phí tài chính khác	321.889.408	-
	846.952.445	(12.907.809.740)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	7.505.860.760	6.506.196.099
Chi phí nhân công	4.253.818.245	3.655.969.010
Chi phí công cụ dụng cụ	83.037.847	56.873.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.818.216	102.698.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.343.339	462.552.501
Chi phí dự phòng	(217.322.276)	(681.523.723)
Thuế, phí, lệ phí	-	10.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.289.165.389	2.899.626.995
Các khoản chi phí bán hàng	1.323.543.499	1.257.278.933
Chi phí dự phòng bảo hành	-	(126.300.909)
Chi phí nhân công	1.023.322.960	1.001.818.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.993.318	63.849.919
Chi phí hỗ trợ bán hàng	86.571.441	37.499.400
Chi phí công cụ dụng cụ	16.479.728	-
Chi phí bán hàng khác	147.176.052	280.412.453
	8.829.404.259	7.763.475.032

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	300.000
Các khoản khác	19.266.467	11.337
	19.266.467	311.337

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	-	1.785.562
Các khoản khác	800	65
	800	1.785.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	131.059.797	1.022.941.816
Chi phí nhân công	7.340.529.805	6.699.879.600
Khấu hao tài sản cố định	725.628.528	727.822.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.419.584	1.025.549.562
Chi phí bằng tiền khác	3.187.432.013	4.384.849.847
Chi phí dự phòng	(217.322.276)	(807.824.632)
	11.895.747.451	13.053.219.149

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.064.962.696	19.677.363.210
Các khoản chi phí không được trừ	206.800.000	192.585.562
Các khoản chi phạt	-	1.785.562
Chi phí khác	7.000.000	-
Thù lao HDQT	199.800.000	190.800.000
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	(4.833.535.279)	(19.869.948.772)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.438.227.417	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	487.645.483	-
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	146.293.645	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	341.351.838	-

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ tính thuế TNDN hoãn lại năm 2014	22.895.155.917	22.895.155.917
Lỗ tính thuế TNDN hoãn lại năm 2015	6.569.804.994	6.569.804.994
Lỗ tính thuế TNDN hoãn lại năm 2016	1.691.462.277	1.691.462.277
Lỗ tính thuế chuyển cho năm 2017	(52.634.874)	(52.634.874)
Lỗ tính thuế chuyển cho năm 2018	(3.888.651.817)	(3.888.651.817)
Lỗ tính thuế chuyển cho năm 2019	(19.869.948.772)	(19.869.948.772)
Lỗ tính thuế chuyển cho năm 2020	(7.271.762.696)	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ lũy kế	73.425.029	7.345.187.725
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14.685.006	1.469.037.545
Thuế TNDN hoãn lại	1.454.352.539	3.973.989.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.269.258.318	15.703.373.455
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	878	2.617

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
Ông Lê Đức Minh	Thành viên HĐQT	249.025.000	371.675.000
Ông Vũ Song Toàn	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	-
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	372.210.000	-
Ông Phạm Hoàng Thân	Thành viên HĐQT	-	161.592.000
Ông Trần Đình Sơn	Thành viên HĐQT	15.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Cường	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT	15.000.000	20.000.000
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
		732.235.000	649.267.000

33.2 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo thông báo 732 của Tổng Công ty Sonadezi ngày 27/09/2017 về việc nộp tiền thuê đất bổ sung từ năm 2006 đến năm 2017 với tổng số tiền 3.497.356.796 đồng. Tuy nhiên, cho tới thời điểm kiểm toán Tổng Công ty Sonadezi chưa xuất hóa đơn phần nộp bổ sung này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi đang đàm phán lại mức nộp. Do đó, Công ty đang tạm trích 3.497.356.796 đồng vào chi phí năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.



Lâm Thị Hồng Loan
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Vi Minh
Kế toán trưởng



Lê Hữu Phước
Tổng Giám đốc

